TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24-7-2025
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Sóng

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thuỷ, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hải Phòng tham gia phiên toà*:* Ba Hoàng Thị Ngoan- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án T lý số 104/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Thông báo mở lại phiên toà số 362/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị N, nơi cư trú: phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Hoàng H (tên gọi khác Vũ Văn H), nơi cư trú: phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Trần Thị N, nơi cư trú: phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của cụ N: Ông Vũ Hoàng H (tên gọi khác Vũ Văn H), nơi cư trú: phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng, là đại diện theo uỷ quyền; có mặt.

2. Ông Vũ Hồng T (tên gọi khác Vũ Văn T), nơi cư trú: phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Năm 1979 bà Đặng Thị Nghiêm kết hôn với ông Vũ Hoàng H và chuyển đến sống cùng ông H và mẹ chồng là cụ Trần Thị N trên thửa đất của gia đình cụ N ở ngoài cánh đồng. Năm 1980 xã có chính sách dồn dân và chia đất cho các hộ gia đình, bà N có xin được một phần đất tại trại chăn nuôi cũ với diện tích là 360m^2 cạnh thửa đất của cụ N được đổi. Diện tích đất trên đã được ông Nguyễn Văn Ngạn địa chính xã khi đó xác nhận thuộc quyền sở hữu của gia đình bà N. Từ đó gia đình bà N sinh sống, canh tác trên mảnh đất đó đồng thời cũng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế hàng năm cho nhà nước. Cụ Trần Thị N cũng có 1,5 sào đất liền kề với thửa đất của bà N và thửa đất đứng con trai trưởng là ông Vũ Văn T. Năm 2015, bà N và ông H ly hôn. Khi giải quyết ly hôn đã chia một số tài sản chung còn phần diện tích 360m^2 này bà N và ông H thống N là khi các con lớn sẽ chia cho các con. Nay ông Vũ Hoàng H cho rằng diện tích đất trên là của cụ Trần Thị N và không đồng ý chia cho các con nên bà N khởi kiện yêu cầu Toà án xác định quyền sử dụng 360m^2 đất và tài sản trên đất tại khu chăn nuôi thuộc thôn 7, Hoàng Động, phường Thiên Hương là tài sản chung của ông H bà N và yêu cầu chia đôi bằng hiện vật cho ông H và bà N. Bà N không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H về việc chia tiền nhận bồi thường ruộng là 79.000.000 đồng với lý do: Thửa ruộng trên là do bà N mua của bà Tươm nH đây là tiền riêng của bà N và khi mua ông H không biết, nên khi Nhà nước thu hồi, số tiền trên bà có quyền nhận và sử dụng. Số tiền trên bà không nhận trực tiếp ở xã mà do ông Nguyễn Huy Tc khi đó là trưởng thôn đưa cho bà tại nhà ông Tc.

Ngày 15-01-2025 và tại phiên toà, bà Đặng Thị N bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Vũ Hoàng H bồi thường cho bà N các khoản tiền sau: 10 triệu đồng do ông H đốt quần áo của bà, 30 triệu đồng do ông H đánh bà N phải điều trị tại bệnh viện và ông H chặt vườn chuối của bà N; 03 triệu đồng do ông H bán cây trứng gà; 20 triệu đồng tiền ông H bán chiếu mạ; 400.000.000 đồng tiền xây ngôi nhà (hiện nay đã phá dỡ) trên diện tích đất tại thôn 7, Hoàng Động, phường Thiên Hương, hiện nay diện tích đất này đã chuyển nhượng cho người khác, nH khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác ông H đã tự phá dỡ.

Bị đơn ông Vũ Hoàng H trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, thửa đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của cụ Trần Thị N. Trước năm 1978, ông H cùng bố mẹ sinh sống tại khu đồng xã Hoàng Động, diện tích sử dụng là 4 sào. Năm 1978 bà N kết hôn với ông H và về sinh sống cùng gia đình ông H trên thửa đất trên. Năm 1980, Nhà nước có chủ trương dồn dân, gia đình ông H thuộc diện dồn dân nên thửa đất đang ở được Nhà nước thu hồi là khu sản xuất và gia đình được đổi về ở thửa đất hiện nay ở khu trại chăn nuôi cũ nay là thửa đất 676 có diện tích là 2,5 sào. Thửa đất trên đứng tên trong sổ ruộng đất là "T", đây là tên thường gọi của cụ N. Đây là thửa đất của cụ N được đổi sau khi dồn dân, không phải là nhà nước cấp cho vợ chồng ông H, bà N.

Ông H yêu cầu Toà án chia số tiền 79.000.000 đồng hiện nay do bà N đang quản lý. Đây là tiền bồi thường thửa ruộng do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân nH bị nhà nước thu hồi sau khi vợ chồng đã ly hôn. số tiền này do bà N nhận năm 2020 là sau khi

ông H bà N đã ly hôn. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên không H yêu cầu chia đôi. Sau khi ly hôn, phần đất do Toà án đã chia cho ông H bà N ở ngoài đường cây nhãn có bờ rào tre xung quang thửa đất, bà N đã thuê người phá nên ông H yêu cầu bà N phải trồng lại cho ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị N trình bày: Thửa đất hiện nay bà Đặng Thị N đâng yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng tại khu chăn nuôi cũ ở thôn 7, Hoàng Động có nguồn gốc như sau: Năm 1955 vợ chồng cụ N được bố mẹ chồng cho 4 sào ở ngoài cánh đồng. Năm 1979, 1980 do chính sách dồn dân thửa đất trên được lấy để làn ruộng sản xuất và có đổi cho gia đình cụ vào ở thửa đất hiện nay tại khu chăn nuôi cũ. Năm 1980, cụ N xây nhà 3 gian lợp ngói để cả gia đình ăn ở. Năm 1984, cụ N xây tiếp 3 gian nhà khác cũng nằm trên thửa đất trên. Lúc này cụ N ở ngôi nhà 3 gian xây sau, còn ngôi nhà 3 gian xây năm 1980 cụ cho vợ chồng ông H, bà N ở. Cụ N chưa bao giờ phân chia nhà đất cho các con hay ai khác. Năm 1992 do ngôi nhà xuống cấp nên ông H bà N đã phá ngôi nhà trên và xây lại. Tiền bỏ ra xây nhà chủ yếu của vợ chồng ông H, cụ N chỉ đóng góp phần nhỉ, cụ thể số tiền cụ bỏ ra bao nhiêu cụ không nhớ. Năm 1995, vợ chồng ông H mua đất làm nhà ở ngoài mặt đường cùng ở thôn 7, vợ chồng ông H chuyển ra nhà mới sinh sống từ năm 1995. Toàn bộ thửa đất 676 đến nay vẫn do cụ N quản lý sử dụng. Lý do sổ sách thửa đất có tên "T" là do phong tục địa phương, các cụ được gọi theo tên con trai trưởng nên dân làng vẫn gọi cụ là cụ T (theo tên con trai trưởng của cụ N). Cụ N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông Chinh (con trai cụ N), bà Mơ (vợ ông T) thống N trình bày như cụ N trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi T lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung khởi kiện: Căn cứ các điều 28, 35, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 61, 62, Luật hôn nhân và gia đình Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định tài sản là ngôi nhà 3 gian nền xi măng, 01 nhà dưới nền xi măng lợp gói đã bị tốc 1 phần mái trên thửa đất 676 tại thôn 7, Hoàng Động có tổng giá trị là 18.575.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đặng Thị N và ông Vũ Hoàng H. Giao cho ông Vũ Hoàng H sử dụng tài sản trên là có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà Đặng Thị N là 18.575.000/2 = 9.287.500 đồng. Chấp nhận yêu cầu phản tố của nguyên đơn. Xác định số tiền do bà Đặng Thị N nhận bồi thường do thu hồi ruộng 79.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đặng Thị N và ông Vũ Hoàng H. Bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Hoàng H ½ số tiền trên là 39.500.000 đồng. Đối trừ số tiền bà Đặng Thị N và ông Vũ Hoàng H phải thanh toán cho nhau thì bà Đặng Thị N còn phải thanh toán cho ông Vũ Hoàng H số tiền là 30.210.500 đồng. Bà N và ông H không phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn, bị đơn hiện đang cư trú tại phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Hải Phòng.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Vũ Hồng T đã được toà án triệu tập hợp lệ nH vắng mặt lần thứ 2 tại phiên toà. Căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về nguồn gốc 360m^2 tại thửa đất 676 tại khu chăn nuôi cũ thôn 7, xã Hoàng Động: Theo xác minh tại địa phương, thửa đất 676 tờ bản đồ 01 có diện tích 5011m2, tại trang 28 sổ mục kê năm 1984 thể hiện thửa đất trên có tên chủ sử dụng: Kiên, Y, T, Mến, Hoà. Sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 số thứ tự 25 có ghi tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị T số thửa 676 khu vực 3, diện tích 1255m2, diện tích đất hiện nay đã được quy hoạch đất ở. Phần diện tích đất 1255m2 đứng tên T hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Huy Tc (trưởng thôn từ năm 1991-2000, và là chủ nhiệm HTX) cung cấp: Nguồn gốc thửa đất 676 tại thôn 7, Hoàng Động là của cụ Trần Thị N, năm 1980 do Hợp tác xã Hoàng Động thực hiện dồn dân đổi thửa nên đã thu hồi diện tích đất ở ngoài cánh đồng của cụ N để làm khu sản xuất và trả cho cụ N thửa đất hiên nay để cụ N sử dụng. Khi bà N kết hôn với ông H có về ở chung với gia đình cụ N, cụ N ở làng vẫn gọi là cụ T vì theo tập quán của địa phương thì bố mẹ được gọi theo tên con trai trưởng (con trai trưởng cụ N tên là T).

[3.2] Bà N trình bày thửa đất trên vợ chồng bà được nhà nước giao năm 1980 nH không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, các tài liệu liên quan đến thửa đất đều không xác định bà N và ông H được giao thửa đất nêu trên nên không có căn cứ xác định 360m^2 tại thửa đất 676 tại thôn 7, Hoàng Động, phường Thiên Hương là tài sản chung của bà N và ông H. Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng 360m^2 tại thửa 676 tại thôn 7, Hoàng Động, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng.

[3.3] Đối với tài sản trên đất, gồm ngôi nhà 3 gian nền xi măng, 01 nhà dưới nền xi măng lợp gói đã bị tốc 1 phần mái. Bà N và ông H đều xác định đây là tài sản do vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của bà N và ông H. Theo kết quả định giá của hội đồng định giá tài sản, giá trị của các tài sản trên là 18.575.000 đồng. Tài sản trên hiện nay đang do ông H và cụ N quản lý sử dụng nên cần giao tài sản trên cho ông H sử dụng và ông H có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị cho bà N.

[3.4] Đối với các yêu cầu của bà N đưa ra ngày 15-01-2025 và tại phiên toà bao gồm: Bồi thường 10 triệu đồng do ông H đốt quần áo của bà, 30 triệu đồng do ông H đánh bà N phải điều trị tại bệnh viện và ông H chặt vườn chuối của bà N. 3 triệu đồng do ông H bán cây trứng gà. 20 triệu đồng tiền bán chiếu mạ. Chia sản tài sản chung là 400.000.000 đồng tiền xây ngôi nhà có trên diện tích đất tại thôn 7, Hoàng Động. Các

yêu cầu này bà N đưa ra sau khi Toà án đã mở phiên toà nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu chia tiền nhận bồi thường tiền ruộng là 79.000.000 đồng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05-5-2023 và tại phiên toà, bà N xác định có nhận tiền bồi thường do thu hồi thửa ruộng đã mua của bà Tươm 79.000.000 đồng do ông Nguyễn Huy Tc giao cho bà ngày 01-9-2020. Bà N trình bày thửa đất bị thu hồi là do bà mua lại của người khác, mặc dù mua khi bà và ông H chưa ly hôn nH số tiền bỏ ra mua ruộng là tiền riêng của bà, ông H không biết và cũng không đưa tiền cho bà nên khi nhà nước thu hồi bà có quyền nhận và sử dụng số tiền trên. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng nH bà N không chứng minh được đây là tài sản riêng của bà N. Ông Nguyễn Huy Tc khi đó là trưởng thôn có xác nhận số tiền trên do ông Tc là người trực tiếp đưa cho bà N. Như vậy có cơ sở xác định số tiền trên là tiền được bồi thường khi nhà nước thu hồi thửa ruộng của bà N mua trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung. Bà N nhận tiền bồi thường sau khi quan hệ hôn nhân của ông H và bà N đã chấm dứt nên bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông H ½ số tiền trên.

[5] Đối với yêu cầu bà N trồng lại bờ tre trên đất của ông H do bà N đã phá, không cùng quan hệ tranh chấp trong vụ án và ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên Toà án không T lý giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà N và ông H là người cao tuổi nên không phải nộp án phí sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 61, 62, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định tài sản là ngôi nhà 3 gian nền xi măng, 01 nhà dưới nền xi măng lợp gói đã bị tốc 1 phần mái có tổng giá trị là 18.575.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đặng Thị N và ông Vũ Hoàng H. Giao cho ông Vũ Hoàng H sử dụng tài sản trên và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà Đặng Thị N là 9.287.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của nguyên đơn. Xác định số tiền do bà Đặng Thị N nhận bồi thường do thu hồi ruộng 79.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Đặng Thị N và ông Vũ Hoàng H. Bà Đặng Thị N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Hoàng H ½ số tiền trên là 39.500.000 đồng. Đối trừ số tiền bà Đặng

Thị N và ông Vũ Hoàng H phải thanh toán cho nhau thì bà Đặng Thị N còn phải thanh toán cho ông Vũ Hoàng H số tiền là 30.210.500 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị N, ông Vũ Hoàng H, cụ Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Ông Vũ Hồng T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND cùng cấp;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai